Số: 340/KH-UBND
Thời gian ký: 2026-08-04T17:15:03+07:00

Phụ lục I

ƯỚC THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2026 VÀ ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH NĂM 2027

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
I	**VỀ KINH TẾ**					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm. Trong đó:	%	**10,02**	**7,85**	**10,81**	Không đạt
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,86	5,88	5,41	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	18,48	12,84	18,99	
	- Công nghiệp	%	15,11	12,61	14,93	
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	*14,27*	*11,81*	*14,10*	
	- Xây dựng	%	26,16	13,37	28,71	
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9,60	7,10	11,08	
	Trong đó:					
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,5	7,79	11,74	
	- Vận tải, kho bãi	%	10,22	8,37	12,34	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,23	6,10	9,98	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10,41	7,45	11,38	
	- Khoa học và Công nghệ	%	8,61	7,93	11,88	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,20	6,03	6,14	
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.500-3.700	3.528	3.900-4.000	Đạt
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)	%	9,5	13,7	12,3	Vượt
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	5,49	5,41	5,69	Không đạt
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	193	190	230	Không đạt
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17	17	17,5	Đạt
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	4,3	9,9	5,1	Vượt
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	1,05	4,53	4,44	Vượt
9	Tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	-	Chưa xác định
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	triệu lượt	0,13	0,13	0,15	Đạt
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	80.390	71.080	100.000	Không đạt
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP	%	*31,59*	*27,78*	*33,74*	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,06	6,91	9,7	Không đạt
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	14	14	18	Đạt
14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	10	10	15	Đạt
15	Tăng trưởng điện thương phẩm	%	8,74	13,45	8,54	Vượt
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	19.990	19.990	21.400	Đạt
17	Tỉ lệ đô thị hoá	%	43,83	43,83	48,35	Đạt
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**					
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,2	74,2	74,2	Đạt
19	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	60	60	59	Đạt
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,5	28,5	30	Đạt
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	40	40	40	Đạt
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	31	31	32	Đạt
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	15	-	-	Chưa xác định
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	≥ 2	≥ 2	≥ 2	Đạt
25	Số bác sĩ/vạn dân	Người	9,06	9,06	9,32	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Ghi chú
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ	%	>95%	95	> 95	Đạt
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,2	95,2	> 96	Đạt
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7	0,7	0,7	Đạt
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**					
29	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	Đạt
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	20	20	30	Đạt
31	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	98	Đạt
32	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	70	70	75	Đạt